

**Công ty Cổ phần Dược phẩm
Trung ương CPC1**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Thông tin về Công ty

Quyết định thành lập số

045/QĐ-TCTD

ngày 29 tháng 6 năm 2010

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng Liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 4 tháng 1 năm 2016, Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ký ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số

0100108536

ngày 4 tháng 1 năm 2016

Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển sang mô hình cổ phần hóa và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 28 tháng 5 năm 2026.

Hội đồng Quản trị

Bà Hàn Thị Khánh Vinh
Ông Nguyễn Huy Thanh
Bà Hà Lan Anh
Ông Nguyễn Doãn Liêm
Bà Trần Thị Kim Khánh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên (*bổ nhiệm ngày 21/4/2026*)
Thành viên
Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Bà Trần Thị Kim Khánh
Ông Nguyễn Doãn Liêm

Chủ tịch
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tạ Văn Dũng
Ông Nguyễn Huy Thanh

Tổng Giám đốc (*miễn nhiệm ngày 31/7/2026*)
Phó Tổng Giám đốc
(*Nhận ủy quyền của người đại diện theo pháp luật từ 1/7/2026*)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (*bổ nhiệm ngày 1/8/2026*)

Bà Nguyễn Thị Hòa
Bà Trần Hà Giang

Đại diện theo pháp luật

Bà Hàn Thị Khánh Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Số 87 Phố Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt
Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thông tin về Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Thanh¹
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

¹ Bà Hàn Thị Khánh Vinh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền cho Ông Nguyễn Huy Thanh – Phó Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 1229/GUQ-CPC1 ngày 29 tháng 6 năm 2026.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND Trình bày lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100= 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		1.660.157.207.992	1.755.307.421.930
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	62.516.962.733	51.759.100.156
Tiền	111		42.123.757.253	5.299.887.827
Các khoản tương đương tiền	112		20.393.205.480	46.459.212.329
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10	75.898.764.382	39.234.778.082
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		75.898.764.382	39.234.778.082
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11	724.276.188.543	604.183.276.464
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		698.811.724.294	589.597.777.546
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.799.437.186	8.532.303.299
Phải thu ngắn hạn khác	135	12a	20.726.959.039	13.072.144.645
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	13	(5.061.931.976)	(7.018.949.026)
Hàng tồn kho	140	14	787.539.653.828	1.032.706.953.636
Hàng tồn kho	141		787.948.081.168	1.042.976.885.126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(408.427.340)	(10.269.931.490)
Tài sản ngắn hạn khác	160	15	9.925.638.506	27.423.313.592
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.275.280.673	1.660.009.737
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		8.577.443.891	23.093.084.684
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	22	72.913.942	2.670.219.171
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 270)	200		151.410.180.203	163.398.050.013
Các khoản phải thu dài hạn	210		669.011.115	739.550.400
Phải thu dài hạn khác	215		669.011.115	739.550.400
Tài sản cố định	220		91.215.881.720	89.262.008.050
Tài sản cố định hữu hình	221	16	61.064.936.920	61.396.775.250
Nguyên giá	222		226.084.055.946	220.352.168.457
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.019.119.026)	(158.955.393.207)
Tài sản cố định vô hình	227	17	30.150.944.800	27.865.232.800
Nguyên giá	228		33.111.346.000	30.571.666.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.960.401.200)	(2.706.433.200)
Tài sản dở dang dài hạn	250	18		2.539.680.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND Trình bày lại
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	2.539.680.000
Đầu tư tài chính dài hạn	260	10b	31.575.548.713	43.442.924.555
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		32.608.398.461	32.511.198.461
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	13	(1.032.849.748)	(1.107.109.522)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	12.038.835.616
Tài sản dài hạn khác	270		27.949.738.655	27.413.887.008
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	19	27.847.995.692	24.885.162.036
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		101.742.963	2.528.724.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.811.567.388.195	1.918.705.471.943
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.192.302.506.927	1.338.326.478.844
Nợ ngắn hạn	310		1.190.690.506.927	1.337.713.478.844
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	650.213.654.099	656.786.156.909
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	18.402.030.916	7.863.793.553
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		52.660.971.000	230.251.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	24	27.583.554.956	20.440.860.144
Phải trả người lao động	315		10.497.331.056	15.384.959.312
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	25	1.738.048.084	5.786.618.583
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		741.011.250	548.600.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	26	3.154.710.955	4.524.105.102
Vay ngắn hạn	321	27	397.940.334.104	610.875.667.651
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	1.092.549.250
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	28	27.758.860.507	14.179.917.340
Nợ dài hạn	330		1.612.000.000	613.000.000
Phải trả dài hạn khác	338		1.612.000.000	613.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		619.264.881.268	580.378.993.099
Vốn cổ phần	411		209.790.000.000	209.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.790.000.000	209.790.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.444.991.780	2.444.991.780

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

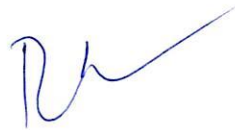
	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		407.029.889.488	Trình bày lại 368.144.001.319
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		300.518.183.131	259.544.077.081
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	420b		106.511.706.357	108.599.924.238
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.811.567.388.195	1.918.705.471.943

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người được uỷ quyền của
người đại diện theo pháp luật






Trương Thị Huệ
Kế toán tổng hợp

Nguyễn Hồng Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
			30/09/2026	30/09/2025	30/09/2026	30/09/2025 Đã trình bày lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	679.513.655.467	513.223.503.013	1.925.763.880.718	1.545.911.703.364
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		679.513.655.467	513.223.503.013	1.925.763.880.718	1.545.911.703.364
Giá vốn hàng bán	11	33	588.405.540.062	450.466.083.476	1.668.617.299.026	1.327.664.799.896
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		91.108.115.405	62.757.419.537	257.146.581.692	218.246.903.468
Lãi/ lỗ từ hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
Doanh thu hoạt động tài chính	22	34	12.731.407.879	7.404.835.228	23.297.754.506	18.959.916.369
Chi phí tài chính	23	35	8.862.366.370	7.718.572.737	26.881.459.180	35.078.491.558
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		7.695.870.127	4.990.066.028	23.958.730.722	13.391.544.816
Chi phí bán hàng	25	36	37.194.909.754	32.223.828.155	102.548.839.938	92.461.466.317
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	5.167.482.961	6.779.028.275	13.411.859.784	25.558.262.164
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	30		52.614.764.199	23.440.825.598	137.602.177.296	84.108.599.798
Thu nhập khác	31	39	146.761.450	34.847.686.163	200.760.040	38.130.918.501
Chi phí khác	32	40	2.853.064.572	191.163.569	2.861.439.572	500.405.375
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.706.303.122)	34.656.522.594	(2.660.679.532)	37.630.513.126

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

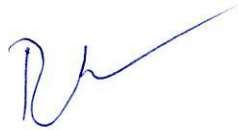
Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
			30/09/2026	30/09/2025	30/09/2026	30/09/2025 Đã trình bày lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.908.461.077	58.097.348.192	134.941.497.764	121.739.112.924
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	8.910.201.818	7.408.703.656	26.002.809.398	22.220.974.695
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	41	920.317.551	5.283.390.243	2.426.982.009	3.898.590.243
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		40.077.941.708	45.405.254.293	106.511.706.357	95.619.547.986
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.910	2.164	4.418	4.015

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập



Trương Thị Huệ
Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người được uỷ quyền của
người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Huy Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

11/10/2026

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
			30/09/2026	30/09/2025
			Đã trình bày lại	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		134.941.497.764	121.739.112.924
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.354.860.163	5.348.050.201
Các khoản dự phòng	03		(11.892.780.974)	(24.468.950.909)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.537.465.593)	3.966.135.357
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(9.757.500.090)	(385.091.178)
Chi phí lãi vay	06		23.958.730.722	13.391.544.816
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		135.067.341.992	119.590.801.211
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(100.952.409.722)	(88.034.656.120)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		253.258.892.493	(186.422.195.161)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.466.700.891)	103.663.100.701
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		384.729.064	1.288.901.728
Chi phí đi vay đã trả	14		(21.953.882.488)	(13.194.259.952)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.996.561.299)	(45.454.985.456)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	9.765.973.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		237.341.409.149	(98.797.319.231)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.220.828.024)	5.996.602.742
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.663.986.300)	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(97.200.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.038.835.616	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.757.500.090	385.091.178

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
			30/09/2026	30/09/2025
				Đã trình bày lại
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(19.185.678.618)</i>	<i>(13.618.306.080)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.016.105.769.985	1.067.122.087.559
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.229.041.103.532)	(917.417.748.267)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(25.174.800.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(212.935.333.547)</i>	<i>124.529.539.292</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.220.396.984	12.113.913.981
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.759.100.156	9.507.536.737
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>5.537.465.593</i>	<i>(3.966.135.357)</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		62.516.962.733	17.655.315.361

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập



Trương Thị Huệ
Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người được uỷ quyền của
người đại diện theo pháp luật




Nguyễn Huy Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”), tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng Liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là bán buôn, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 259 nhân viên (1/1/2026: 286 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 75-76-77, Khu dân cư số 2, Đường Phần Lãng, Phường An Khê, Thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Số 11, Đường Lenin, Phường Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a)(i));
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 4(c)(ii));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(d)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4(k)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các chính sách được mô tả tại Thuyết minh số 3.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (“hợp đồng BCC”) mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát đối với các hoạt động nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Công ty được các bên hữu quan phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 59 năm
▪ Máy móc, thiết bị	2 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải	4 – 9 năm
▪ Thiết bị văn phòng	2 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 33 đến 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được nghiệm thu và xác nhận bởi khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện tại Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là bán buôn thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh và tại một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***6. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

7. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	282.599.573	617.516.560
Tiền gửi ngân hàng	41.841.157.680	4.682.371.267
Ngân hàng TMCP Quân Đội	21.223.599.577	401.890.070
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	10.105.732.035	56.550.461
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở Giao Dịch	3.905.726.763	33.474.269
Các ngân hàng khác	6.606.099.305	4.190.456.467
	42.123.757.253	5.299.887.827
Các khoản tương đương tiền (*)	20.393.205.480	46.459.212.329
	62.516.962.733	51.759.100.156

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, cụ thể như sau:

	Lãi suất	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội	7,80%	20.393.205.480	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	4,75%		38.448.801.370
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,75%		5.010.410.959
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4,75%		3.000.000.000
		20.393.205.480	46.459.212.329

10. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Giá trị phân bổ và giá trị có thể thu hồi	01/01/2026
	30/09/2026	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	75.898.764.382	51.273.613.698
Trong đó:		
- Ngắn hạn (*)	75.898.764.382	39.234.778.082
- Dài hạn		12.038.835.616

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(*): Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm giá gốc và lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng, chi tiết như sau:

	30/09/2026			01/01/2026		
	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất	VND	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất	VND
30.06/HĐTG/MSB-CPC1	6	8,5%	30.642.739.726			
202606302103632379	6	8,2%	10.206.684.932			
005170726030	6	9,0%	10.226.849.315			
Các hợp đồng khác			24.822.490.409			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn			<u>75.898.764.382</u>			<u>39.234.778.082</u>
						<u>39.234.778.082</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026						01/01/2026					
	Số cổ phần sở hữu	Tỉ lệ % góp vốn (**)	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần sở hữu	Tỉ lệ % góp vốn (**)	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND				VND	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội (i)	6.666.665	16,43%	16,43%	27.776.985.675	-	390.379.902.405	5.333.332	16,43%	16,43%	27.776.985.675	-	618.133.178.800
Công Ty Cổ Phần Hóa Dược Phẩm Mekophar (i)	67.082	0,26%	0,26%	2.790.867.722	(1.032.849.748)	1.758.017.974	67.082	0,26%	0,26%	2.790.867.722	(1.107.109.522)	1.683.758.200
Công Ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh (i)	99.825	1,00%	1,00%	971.029.662	-	2.495.625.000	99.825	1,00%	1,00%	971.029.662	-	2.545.537.500
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.Pharm	46.816	0,16%	0,16%	300.659.375	-	(ii)	46.816	0,16%	0,16%	300.659.375	-	(ii)
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (i)	21.600	0,10%	0,10%	570.071.724	-	(ii)	21.600	0,10%	0,10%	472.871.724	-	1.252.800.000
Công ty cổ phần dược Tuyên Quang	18.000	0,36%	0,36%	197.784.303	-	(ii)	18.000	0,36%	0,36%	197.784.303	-	(ii)
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	10	0,00%	0,00%	1.000.000	-	(ii)	10	0,00%	0,00%	1.000.000	-	(ii)
Cộng				32.608.398.461	(1.032.849.748)					32.511.198.461	(1.107.109.522)	

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội - Công ty có chung thành viên HĐQT			8.049.432	
Các bên khác				
Bệnh Viện Bạch Mai	22.816.280.840		8.125.980.000	
BỆNH VIỆN K	20.498.180.000		15.171.541.800	
Bệnh Viện Quân Y 175	31.643.509.460	(301.887.500)	12.146.953.600	
Các khách hàng khác	623.853.753.994	(4.760.044.476)	554.145.252.714	(7.018.949.026)
	698.811.724.294	(5.061.931.976)	589.597.777.546	(7.018.949.026)

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Các bên khác				
B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd. - Malaysia	3.130.346.886			
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế TP.Hồ Chí Minh - YTECO	2.186.496.000			
JOINT STOCK COMPANY "KALCEKS"	2.171.542.500		3.428.774.400	
Các khoản trả trước khác	2.311.051.800		5.103.528.899	
	9.799.437.186		8.532.303.299	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***13. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ tức	5.333.332.000			
Các khoản tạm ứng	299.000.000			
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	2.036.013.067			
Ký cược, ký quỹ	7.889.000		16.070.000	
Phải thu ngắn hạn khác	13.050.724.972		13.056.074.645	
Cộng	20.726.959.039	-	13.072.144.645	-

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	669.011.115		739.550.400	
Cộng	669.011.115	-	739.550.400	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

14. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/09/2026			Thời gian quá hạn	01/01/2026		
		Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiếp	Trên 3 năm	168.000.000	(168.000.000)		Trên 3 năm	168.000.000	(168.000.000)	
Bệnh Viện 30-4	Trên 3 năm	1.180.366.679	(1.180.366.679)		Trên 2 năm	1.180.366.679	(1.094.851.179)	85.515.500
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sóc Trăng	Trên 6 tháng	301.087.040	(117.766.112)	183.320.928	Trên 6 tháng	1.124.639.000	(364.831.700)	759.807.300
Các khoản khác	Trên 6 tháng	6.582.608.714	(3.595.799.185)	4.023.686.381	Trên 6 tháng	11.480.974.878	(5.391.266.147)	6.089.708.731
Cộng		9.994.222.596	(5.061.931.976)	4.932.290.621		13.953.980.557	(7.018.949.026)	6.935.031.531

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi -
ngắn hạn

(5.061.931.976)

(7.018.949.026)

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như
sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7.018.949.026	3.170.157.489
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.098.521.201	1.988.016.057
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	9.055.538.251	2.498.037.672
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	5.061.931.976	2.660.135.874

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***15. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	34.602.734.128		67.674.699.761	
Hàng hóa	753.345.347.040	(408.427.340)	975.302.185.365	(10.269.931.490)
Cộng	787.948.081.168	(408.427.340)	1.042.976.885.126	(10.269.931.490)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Số dư đầu kỳ	10.269.931.490	24.005.875.574
Dự phòng trích lập trong kỳ	628.062.855	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	10.489.567.005	24.005.875.574
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	408.427.340	-

16. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.275.280.673	1.660.009.737
Thuế GTGT được khấu trừ	8.577.443.891	23.093.084.684
Thuế và các khoản phải thu NN	72.913.942	2.670.219.171
	9.925.638.506	27.423.313.592

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	158.885.859.998	36.922.267.023	21.120.475.247	3.423.566.189	220.352.168.457
Mua trong kỳ	1.544.178.372	2.417.797.652	-	-	3.961.976.024
Tăng khác		1.769.911.465			1.769.911.465
Thanh lý					-
Số dư cuối kỳ	160.430.038.370	41.109.976.140	21.120.475.247	3.423.566.189	226.084.055.946
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	105.579.351.961	33.582.018.262	16.439.379.275	3.354.643.709	158.955.393.207
Khấu hao trong kỳ	3.706.276.227	1.208.354.786	1.080.738.243	68.356.563	6.063.725.819
Thanh lý					-
Số dư cuối kỳ	109.285.628.188	34.790.373.048	17.520.117.518	3.423.000.272	165.019.119.026
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	53.306.508.037	3.340.248.761	4.681.095.972	68.922.480	61.396.775.250
Số dư cuối kỳ	51.144.410.182	6.319.603.092	3.600.357.729	565.917	61.064.936.920

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 124.304 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 121.092 triệu VND).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng:

	Nguyên giá	
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhà Văn phòng CN HCM	12.892.234.951	12.892.234.951
Kho Tân Tạo 2	25.994.329.316	25.994.329.316
Nhà Văn Phòng Hội sở	33.409.023.523	33.409.023.523
Kho Tân Tạo CN HCM	30.994.901.884	30.994.901.884
	103.290.489.674	103.290.489.674

18. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27.870.452.800	2.701.213.200	30.571.666.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng từ XD CB DD	-	2.539.680.000	2.539.680.000
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.870.452.800	5.240.893.200	33.111.346.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Hao mòn trong kỳ	-	253.968.000	253.968.000
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.220.000	2.955.181.200	2.960.401.200
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	27.865.232.800	-	27.865.232.800
Số dư cuối kỳ	27.865.232.800	2.285.712.000	30.150.944.800

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có các tài sản cố nguyên giá 30.571 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 30.571 triệu VND).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Các tài sản cố định vô hình chủ yếu đang được sử dụng:

	Nguyên giá	
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quyền sử dụng đất Văn phòng CN Đà Nẵng	5.505.000.000	5.505.000.000
Quyền sử dụng đất Văn Phòng CN HCM	17.947.900.000	17.947.900.000
Quyền sử dụng đất tại Hoàng Văn Thụ Bắc Giang	3.780.000.000	3.780.000.000
	27.232.900.000	27.232.900.000

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phần mềm Oracle Netsuite		2.539.680.000
Cộng		2.539.680.000

20. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	23.912.740.583	666.812.939	305.608.514	24.885.162.036
Tăng trong kỳ		2.481.736.666	1.861.675.512	4.343.412.178
Giảm trong kỳ				
Phân bổ trong kỳ	765.934.704	361.025.045	253.618.773	1.380.578.522
Số dư cuối kỳ	23.146.805.879	2.787.524.560	1.913.665.253	27.847.995.692

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	3.552.057	1.612.674.572
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	20%	98.190.906	
Chi phí thưởng kinh doanh trích trước	20%		900.000.000
Chi phí tư vấn luật	20%		16.050.400
Cộng		101.742.963	2.528.724.972

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***22. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Công ty có chung thành viên HĐQT	6.303.479.193	9.021.725.182
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Công ty liên kết của Công ty mẹ	6.464.204.195	-
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội - Công ty có chung thành viên HĐQT	52.887.962	99.693.997
Các bên khác		
Angeion Medical International Pte. Ltd.	30.284.438.670	40.585.361.370
Công Ty TNHH Dược Phẩm Y Đông	21.362.092.053	5.090.781.536
Công Ty Cổ Phần 4-Life Việt Nam	47.638.388.938	34.786.455.105
Celltrion, INC.	156.075.479.875	195.096.097.291
Ever Neuro Pharma GMBH	27.569.592.025	14.390.668.703
Hyphens Pharma Pte. Ltd	35.131.458.989	64.531.099.687
Inbiotech L.t.d	21.396.563.971	33.435.062.195
Novapri Lifescience Private Limited	50.084.961.294	
Nhà cung cấp khác	247.850.106.934	259.749.211.843
	650.213.654.099	656.786.156.909

23. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan		
Các bên khác		
Công Ty TNHH Dược Và Thiết Bị Xuân Anh	6.369.760.000	
Công ty TNHH Trang Thiết bị Y tế và Dược Phẩm An Khang	4.570.000.000	
Người mua khác	7.462.270.916	7.863.793.553
Cộng	18.402.030.916	7.863.793.553

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

24. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ			30/09/2026	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	57.201.433	110.872.400.296	(110.417.338.637)	(512.263.092)	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	35.339.540.957		(35.339.540.957)	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2.590.679.705		(2.590.679.705)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.149.802.003	27.509.473.856		(21.996.561.299)	-	8.662.714.560
- Thuế thu nhập cá nhân	-	351.765.138	1.714.415.853		(2.139.094.933)	72.913.942	-
- Thuế sử dụng đất	2.670.219.171	-	9.114.161.405		(4.415.660.816)	-	2.028.281.418
- Các loại thuế khác	-	-	-		-	-	-
- Phí, lệ phí khác	-	16.882.091.570	2.821.000.479		(2.810.533.071)	-	16.892.558.978
	2.670.219.171	20.440.860.144	189.961.672.551	(110.417.338.637)	(69.804.333.873)	72.913.942	27.583.554.956

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***25. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.272.292.858	539.737.482
- Chi phí thường kinh doanh trích trước		4.500.000.000
- Chi phí trích trước khác	465.755.226	746.881.101
	1.738.048.084	5.786.618.583

26. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả hàng ủy thác	2.162.266.631	3.606.624.114
Các khoản ký cược, ký quỹ	942.233.464	880.740.888
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	50.210.860	36.740.100
	3.154.710.955	4.524.105.102

27. Vay ngắn hạn

	30/09/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
	Giá trị ghi sổ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân (i)	6.796.000.000	300.000.000	2.633.000.000	9.129.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng (ii)	391.144.334.104	1.015.805.769.985	1.226.408.103.532	601.746.667.651
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả				
	397.940.334.104	1.016.105.769.985	1.229.041.103.532	610.875.667.651

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

Bên cho vay	Đơn vị	Lãi suất năm	30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
Vay cán bộ công nhân viên	VND	6,80%	3.466.000.000	4.999.000.000
Vay các cá nhân khác	VND	6,80%	3.330.000.000	4.130.000.000
			6.796.000.000	9.129.000.000

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC**ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***(**)** Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Đơn vị	Lãi suất năm	30/09/2026	01/01/2026	Điều kiện đảm bảo
			VND	VND	
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	VND	4,50%-7,90%	57.670.472.188	96.715.532.781	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	4,20%-7,60%	74.305.029.006	109.585.026.864	Tín chấp
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	VND	4,50%-4,50%		96.611.295.602	Tín chấp
Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	VND	4,20%-7,40%	96.913.453.700	39.741.071.833	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi Nhánh SỞ GIAO DỊCH	VND	4,30%-7,10%		108.168.935.469	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi Nhánh Đồng Đa	VND	6,60%-8,00%	3.420.794.000		Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	6,60%-8,04%	28.903.914.677		Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	VND	6,60%-8,15%	10.903.273.209		Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	7,00%-7,80%	6.980.530.226		Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	6,30%-7,55%	7.257.168.210	3.428.274.850	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở Giao Dịch	VND	4,10%-7,60%	104.789.698.888	147.496.530.252	Tín chấp
			391.144.334.104	601.746.667.651	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi và các chế độ khác cho người lao động theo chính sách của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.179.917.340	7.080.039.522
Trích lập trong kỳ	15.178.318.188	9.765.973.818
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.599.375.021)	-
Tăng/ Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	27.758.860.507	16.846.013.340

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

29. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025 - theo báo cáo trước đây	209.790.000.000	-	2.444.991.780	299.295.143.281	511.530.135.061
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	-	-	-	(4.810.292.382)	(4.810.292.382)
Số dư tại ngày 1/1/2025 - đã trình bày lại	209.790.000.000	-	2.444.991.780	294.484.850.899	506.719.842.679
Lợi nhuận thuần trong kỳ - theo báo cáo trước đây	-	-	-	99.025.742.078	99.025.742.078
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 44)	-	-	-	(3.406.194.092)	(3.406.194.092)
Lợi nhuận thuần trong kỳ - đã trình bày lại	-	-	-	95.619.547.986	95.619.547.986
Chia cổ tức	-	-	-	(25.174.800.000)	(25.174.800.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 20)	-	-	-	(9.765.973.818)	(9.765.973.818)
Số dư tại ngày 30/9/2025 - đã trình bày lại	209.790.000.000	-	2.444.991.780	450.783.173.053	663.018.164.833
Số dư tại ngày 1/1/2026 - theo báo cáo trước đây	209.790.000.000	-	2.444.991.780	377.436.724.862	589.671.716.642
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	-	-	-	(9.292.723.543)	(9.292.723.543)
Số dư tại ngày 1/1/2026 - đã trình bày lại	209.790.000.000	-	2.444.991.780	368.144.001.319	580.378.993.099
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	106.511.706.357	106.511.706.357
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(52.447.500.000)	(52.447.500.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(15.178.318.188)	(15.178.318.188)
Biến động khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2026	209.790.000.000	-	2.444.991.780	407.029.889.488	619.264.881.268

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty

30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Vốn cổ phần được duyệt	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Các cổ đông lớn của Công ty bao gồm:

	30/09/2026			Đơn vị tính: Số cổ phiếu 01/01/2026		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tổng Công ty Dược VN - CTP	13.721.550	13.721.550	65,41%	13.721.550	13.721.550	65,41%
Ông Lê Nam Thắng	1.689.000	1.689.000	8,05%	1.689.000	1.689.000	8,05%
Bà Lê Thị Kim Ánh	1.518.800	1.518.800	7,24%	1.518.800	1.518.800	7,24%
Ông Nguyễn Doãn Liêm	1.210.940	1.210.940	5,77%	1.210.940	1.210.940	5,77%
Cổ đông khác	2.838.710	2.838.710	13,53%	2.838.710	2.838.710	13,53%
Cộng	20.979.000	20.979.000	100,00%	20.979.000	20.979.000	100,00%

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

31. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Công ty là bên đi thuê

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dưới một năm	8.113.125.662	8.900.730.535
Từ một đến năm năm	39.833.987.715	43.790.860.670
Trên năm năm	90.538.819.712	105.835.767.912
	138.485.933.089	158.527.359.117

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Thời hạn thuê	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Lô đất 87 Nguyễn Văn Trỗi	50 năm	21.640.921.167	22.480.956.924
Lô đất 136 Nguyễn Lương Bằng	50 năm	2.115.768.365	1.407.985.874
Lô đất tầng 1 toà nhà HA 105-106 Nguyễn Công Trứ	Hàng năm	146.328.119	142.558.438
Lô đất 356-356A Giải Phóng	50 năm	114.582.915.438	134.495.857.881
		138.485.933.089	158.527.359.117

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dưới một năm	4.067.594.578	4.977.660.000
Từ một đến năm năm	5.311.338.966	8.672.249.507
	9.378.933.543	13.649.909.507

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (USD)	16.452	425.664.344	11.826	309.865.149
Euro (EUR)	242	7.127.500	258	7.864.308
Ngoại tệ khác				
		432.791.844		317.729.457

(c) Hàng hoá giữ hộ bên thứ ba

- Thuốc kê đơn

Quy cách

Ống

62.920

24.700

Túi

31.150

3.900

Lọ

30.228

3.115

Chai

16.733

13.101

Viên

818.880

320.922

Gói

30.000

Hộp

450.000

Phẩm chất

Tốt

Tốt

- Thiết bị y tế

Quy cách

Chiếc

222.500

Bộ

300

Cây

20.000

Đôi

176.600

Hộp

12

Lít

Miếng

60.000

Sợi

41.100

Cái

3.470

Can

5.080

Phẩm chất

Tốt

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
* Doanh thu bán hàng	1.914.311.731.085	1.534.437.606.717
* Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.437.717.006	10.187.708.968
* Doanh thu cho thuê	3.014.432.627	1.286.387.679
	1.925.763.880.718	1.545.911.703.364
Các khoản giảm trừ doanh thu		
* Hàng bán bị trả lại		
* Giảm giá hàng bán		
* Chiết khấu thương mại		
Doanh thu thuần	1.925.763.880.718	1.545.911.703.364

33. Giá vốn hàng bán

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.678.478.803.176	1.351.670.675.470
Giá vốn cung cấp dịch vụ (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.861.504.150)	(24.005.875.574)
	1.668.617.299.026	1.327.664.799.896

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***34. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.137.275.090	100.441.278
Cổ tức nhận được	5.620.225.000	241.459.686
Doanh thu tài chính khác	68.194.158	43.190.214
Lãi tỉ giá thanh toán NCC	3.783.512.416	2.562.582.366
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.956.190.946	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.732.356.896	16.012.242.825
	23.297.754.506	18.959.916.369

35. Chi phí tài chính

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.958.730.722	13.391.544.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	979.006.137	16.001.940.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.017.852.015	5.638.059.923
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(74.259.774)	46.946.280
Chi phí tài chính khác	130.080	
	26.881.459.180	35.078.491.558

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	38.716.440.312	41.195.671.959
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.548.146.386	2.925.360.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.915.817.851	16.231.186.869
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.317.693.819	5.348.050.201
Chi phí bán hàng khác	40.050.741.570	26.761.196.479
	102.548.839.938	92.461.466.317

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***37. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.385.458.361	12.962.336.554
Chi phí dụng cụ quản lý	327.778.222	1.227.001.555
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ		
Thuế, phí, lệ phí	531.623.136	6.413.813.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.446.737	170.053.715
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.957.017.050)	(510.021.615)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.064.570.378	5.295.078.404
	13.411.859.784	25.558.262.164

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa	1.526.944.243.942	1.549.805.308.323
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.548.146.386	2.925.360.809
Chi phí nhân công	49.101.898.673	54.158.008.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.975.264.588	16.401.240.584
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.317.693.819	5.348.050.201
Chi phí trích lập dự phòng	(1.957.017.050)	(510.021.615)
Chi phí bằng tiền khác	44.974.713.306	39.697.089.989
	1.642.904.943.664	1.667.825.036.804

39. Thu nhập khác

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Tiền bồi thường	8.193.993	37.884.382.205
Khác	192.566.047	246.536.296
	200.760.040	38.130.918.501

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***40. Chi phí khác**

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Các khoản phạt	2.861.439.572	166.384.069
Khác		334.021.306
	2.861.439.572	500.405.375

41. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	24.248.657.682	22.220.974.695
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.754.151.716	-
	26.002.809.398	22.220.974.695
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	2.426.982.009	3.898.590.243
Chi phí thuế TNDN	28.429.791.407	26.119.564.938

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	134.947.937.764	121.739.112.924
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	26.988.299.553	24.347.822.585
Chi phí không được khấu trừ thuế	811.385.138	1.820.034.290
Thu nhập không bị tính thuế	(1.124.045.000)	(48.291.937)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận		
Dự phòng thiếu năm trước	1.754.151.716	
	28.429.791.407	26.119.564.938

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

42. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, cho kỳ kế toán là 56.426 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 44.360 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 20.979.000 cổ phiếu (2025: 20.979.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
		Trình bày lại
Lợi nhuận thuần trong kỳ	106.511.706.357	95.619.547.986
Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL	(13.824.145.835)	(11.383.738.641)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	92.687.560.522	84.235.809.345
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	20.979.000	20.979.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.418	4.015

Tại ngày báo cáo, Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 sẽ được phân bổ vào khen thưởng, phúc lợi theo mức kế hoạch năm 2026 được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP - Công ty mẹ		
Cổ tức công bố/được chia	34.303.875.000	27.443.100.000
Cổ tức đã trả	-	27.443.100.000
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội - Công ty liên kết của công ty mẹ		
Cổ tức công bố/được chia	5.333.332.000	
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	135.000.000	1.904.562.707
Mua hàng hóa dịch vụ	28.324.874	
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC - Công ty có chung thành viên HĐQT		
Mua hàng hóa dịch vụ	9.990.706.807	9.737.263.562
Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Công ty có chung thành viên HĐQT		
Mua hàng hóa dịch vụ	13.195.943.582	13.167.765.000



Thù lao và lương của người quản lý chủ chốt

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	265.000.000	220.000.000
Ông Nguyễn Huy Thanh	88.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Doãn Liêm	88.000.000	72.000.000
Bà Trần Thị Kim Khánh	180.000.000	175.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Hải	-	72.000.000
Bà Hà Lan Anh (bổ nhiệm ngày 21/4/2026)	43.636.364	-
Ban Tổng Giám Đốc		
Ông Tạ Văn Dũng (miễn nhiệm ngày 31/7/2026)	609.029.658	599.860.909
Bà Bùi Thị Thanh Hải (miễn nhiệm ngày 11/11/2025)	-	444.230.931
Ông Nguyễn Huy Thanh	499.245.514	431.352.879

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Bà Nguyễn Thị Hoà	558.229.127	508.943.800
Bà Trần Hà Giang (bổ nhiệm ngày 01/08/2026)	106.637.728	-
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Hồng Đức	438.899.715	67.844.546

44. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Trên cơ sở biên bản kiểm tra thuế đối với niên độ tài chính 2024-2025 ký ngày 16 tháng 6 năm 2026 với Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Công ty thực hiện trình bày lại "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 chi tiết như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025		
	Theo báo cáo trước đây	Trình bày lại	Đã trình bày lại
	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.324.258.605.804	3.406.194.092	1.327.664.799.896
Lợi nhuận gộp	221.653.097.560	(3.406.194.092)	218.246.903.468
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	87.514.793.890	(3.406.194.092)	84.108.599.798
Lợi nhuận kế toán trước thuế	125.145.307.016	(3.406.194.092)	121.739.112.924
Lợi nhuận sau thuế TNDN	99.025.742.075	(3.406.194.092)	95.619.547.986

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập

Trương Thị Huệ
Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người được uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật


Nguyễn Huy Thanh
Phó Tổng Giám đốc